

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1. Mã chứng khoán : ADP
2. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (028) 3855268 Fax : (028) 38555092
4. Người thực hiện công bố thông tin : LÊ ĐÌNH QUANG – UV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám Đốc Công ty
5. Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
6. Điện thoại : 0903785602 – 028.38552689 Fax : 028.38555092
7. Loại công bố thông tin :
 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Theo định kỳ
8. Nội dung công bố thông tin :
 - **Bảng giải trình kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2019 tăng so với kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2018**
 - **Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 (đã soát xét)**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31 tháng 07 năm 2019 tại đường dẫn [http : // www.adongpaint.com.vn](http://www.adongpaint.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH QUANG

CV Số : 029/HĐQT.19

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2019

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

V/v : Giải trình kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2019 tăng so
với kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2018

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty cổ phần Sơn Á Đông
- Mã chứng khoán : ADP
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Số lượng cổ phiếu giao dịch : 15.359.914 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Giá trị giao dịch : 153.599.140.000 đồng

| STT | CHỈ TIÊU | 06 tháng đầu năm | | TỶ LỆ % So sánh | GHI CHÚ |
|-----|---|------------------------|------------------------|--------------------|------------|
| | | Năm 2019 | Năm 2018 | | |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 284.043.334.907 | 261.780.789.675 | | |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.165.405.760 | 2.295.370.814 | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng | 282.877.929.147 | 259.485.418.861 | 109,00 | A |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 234.929.525.796 | 217.022.643.949 | 108,25 | B |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 47.948.403.351 | 42.462.774.912 | | |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 793.688.975 | 1.538.465.168 | | |
| 7 | Chi phí tài chính | 873.475.120 | 863.433.438 | | |
| | Trong đó : Chi phí lãi vay | 815.040.497 | | | |
| 8 | Chi phí bán hàng | 11.315.047.043 | 11.406.318.901 | 99,20 | C |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.226.239.709 | 10.053.894.662 | 101,71 | D |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 26.327.330.454 | 21.677.593.079 | 121,45 | |
| 11 | Thu nhập khác | 17.899 | | | |
| 12 | Chi phí khác | 287.549 | 66.765.172 | | |
| 13 | Lợi nhuận khác | (269.650) | (66.765.172) | | |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.327.060.804 | 21.610.827.907 | 122,00 | |

| | | | | | |
|----|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|----------|
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.265.412.161 | 4.370.401.114 | | |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| 17 | Lợi nhuận kế toán sau thuế | 21.061.648.644 | 17.240.426.793 | 122,20 | E |
| 18 | Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu | 1.371 | 1.122 | | |

Giải trình nội dung chênh lệch : Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 tăng so với 06 tháng đầu năm 2018 do các yếu tố sau :

1. Doanh thu 06 tháng đầu năm 2019 tăng 109,00 % (A) so với doanh thu 06 tháng đầu năm 2018 trong khi giá vốn 06 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng so với giá vốn 06 tháng đầu năm 2018 : 108,25 % (B) có nghĩa giá vốn 06 tháng đầu năm 2019 giảm so với giá vốn 06 tháng đầu năm 2018 : 0,75 % (A – B)
2. Tương tự chi phí bán hàng 06 tháng đầu năm 2019 chỉ thực hiện 99,20 % (C) và chi phí quản lý doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2019 tăng 101,71 % (D) so với 06 tháng đầu năm 2018 nhưng không tăng theo tỷ lệ thuận doanh thu 06 tháng đầu năm 2019

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 tăng **122,20 % (E)** so với 06 tháng đầu năm 2018 mà Công ty cổ phần Sơn Á Đông xin giải trình cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được rõ

Trân trọng kính chào và xin chân thành cảm ơn

Người ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH QUANG



Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu



Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 03 - 05 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 07 - 09 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019.

I. Công Ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND
 Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 30/06/2019 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công Ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|-------------------|--|
| Chi nhánh Long An | Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công Ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|-----|------------------|--------------|
| Bà | Nguyễn Thị Nhung | Chủ Tịch |
| Ông | Trần Bửu Trí | Phó Chủ Tịch |
| Bà | Võ Thị Bích Ngọc | Thành Viên |
| Ông | Lê Đình Quang | Thành Viên |
| Ông | Cao Trí Đức | Thành Viên |
| Ông | Nguyễn Tài Thảo | Thành Viên |
| Ông | Phan Ngọc Thuần | Thành Viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**Ban Giám đốc**

| | | |
|-----|------------------|-------------------|
| Bà | Nguyễn Thị Nhung | Tổng Giám Đốc |
| Ông | Trần Bửu Trí | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông | Lê Đình Quang | Phó Tổng Giám Đốc |
| Bà | Võ Thị Bích Ngọc | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông | Cao Trí Đức | Phó Tổng Giám Đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|----------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thị Cần | Trưởng Ban |
| Bà | Phạm Thị Như Ý | Thành Viên |
| Ông | Trần Bá Kiệt | Thành Viên |

Đại diện pháp luật

| | |
|-----|------------------|
| Ông | Nguyễn Thị Nhung |
|-----|------------------|

Kế toán trưởng

| | |
|-----|---------------|
| Ông | Lê Đình Quang |
|-----|---------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công Ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công Ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công Ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công Ty cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công Ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công Ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công Ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công Ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công Ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công Ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công Ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công Ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2019.



TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thị Nhung

Duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2019.

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nhung

50117
CÔNG
NHÌEM H
H VỤ T
HÍNH K
KIỂM T
HÓA N
T.P.HỒ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019 kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông, được lập ngày 25/07/2019, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc
DUONG THI QUYNH HOA

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 235.038.528.592 | 184.763.681.986 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 23.414.545.675 | 24.334.826.975 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.414.545.675 | 3.334.826.975 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 21.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 72.421.199.996 | 50.171.816.978 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 75.541.523.959 | 52.368.153.182 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 124.500.000 | 714.330.586 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.244.823.964) | (2.910.666.760) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 88.126.624.045 | 79.798.074.474 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 88.126.624.045 | 79.798.074.474 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.076.158.876 | 458.963.559 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 1.076.158.876 | 458.963.559 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 94.062.008.274 | 101.690.571.237 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 93.893.873.274 | 101.690.571.237 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 75.222.857.502 | 82.777.074.741 |
| - Nguyên giá | 222 | | 156.915.551.799 | 156.915.551.799 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (81.692.694.297) | (74.138.477.058) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 18.671.015.772 | 18.913.496.496 |
| - Nguyên giá | 228 | | 28.226.059.147 | 28.226.059.147 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.555.043.375) | (9.312.562.651) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 168.135.000 | - |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 168.135.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 329.100.536.866 | 286.454.253.223 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 94.967.200.170 | 67.238.599.571 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 94.967.200.170 | 67.238.599.571 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 68.303.851.894 | 37.360.966.502 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 293.893.198 | 276.162.848 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 7.008.805.208 | 7.902.657.517 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.745.697.182 | 7.611.584.136 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 873.910.281 | 476.186.161 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 12.690.000.000 | 13.560.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 51.042.407 | 51.042.407 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |

00132-C
 CÔNG TY
 HẠN
 V
 NG
 5 CHÍ MINH
 11729
 CÔNG TY
 TNHH HỮU
 VU TƯ V
 NH KẾ T
 HEM TOA
 LA NAM
 TP HỒ C


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 234.133.336.696 | 219.215.653.652 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 234.133.336.696 | 219.215.653.652 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 153.599.140.000 | 153.599.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 153.599.140.000 | 153.599.140.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 50.472.548.052 | 44.051.422.429 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.061.648.644 | 21.565.091.223 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.061.648.644 | 9.565.091.223 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 329.100.536.866 | 286.454.253.223 |

Người lập biểu



Lê Đình Quang

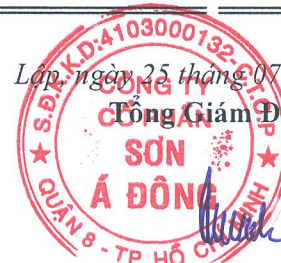
Kế toán trưởng


Lê Đình Quang

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Nhung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 284.043.334.907 | 261.780.789.675 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 1.165.405.760 | 2.295.370.814 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 282.877.929.147 | 259.485.418.861 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 234.929.525.796 | 217.022.643.949 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 47.948.403.351 | 42.462.774.912 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 793.688.975 | 1.538.465.168 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 873.475.120 | 863.433.438 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 815.040.497 | 815.040.497 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 11.315.047.043 | 11.406.318.901 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 10.226.239.709 | 10.053.894.662 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 26.327.330.454 | 21.677.593.079 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 17.899 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 287.549 | 66.765.172 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (269.650) | (66.765.172) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 26.327.060.804 | 21.610.827.907 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 5.265.412.161 | 4.370.401.114 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 21.061.648.644 | 17.240.426.793 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 1.371 | 1.122 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 1.371 | 1.122 |

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

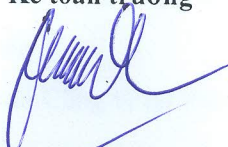
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 283.508.010.106 | 269.912.660.295 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (193.173.645.464) | (207.750.139.490) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (17.280.070.161) | (17.044.313.985) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (596.444.515) | (815.040.497) |
| 5. Thuế TNDN đã nộp | 05 | | (6.872.154.624) | (10.635.305.637) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.696.103.936 | 2.085.996.188 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (55.933.748.684) | (35.834.161.079) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 11.348.050.594 | (80.304.205) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (168.135.000) | (4.805.994.087) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | - | 12.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.301.261.322 | 1.796.793.263 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.133.126.322 | 8.990.799.176 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 19.511.840.000 | 19.623.544.200 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (27.074.806.016) | (33.772.544.200) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.838.492.200) | (7.723.128.424) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.401.458.216) | (21.872.128.424) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (920.281.300) | (12.961.633.453) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 24.334.826.975 | 42.512.282.170 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 23.414.545.675 | 29.550.648.717 |

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang



Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND

Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 30/06/2019 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công Ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---------------------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-08 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06-08 | năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 | năm |
| Thiết bị văn phòng | 06-07 | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 06-08 | năm |
| - Tài sản vô hình | 03-05 | năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 50 | năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh, được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 685.162.068 | 269.293.690 |
| + Tiền mặt (VND) | 685.162.068 | 269.293.690 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 22.729.383.607 | 3.065.533.285 |
| + Tiền gửi (VND) | 22.729.383.607 | 3.065.533.285 |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6 | 22.729.383.607 | 2.597.851.934 |
| Ngân hàng HSBC | - | - |
| Ngân hàng CTBC | - | - |
| Ngân hàng BIDV | - | 467.681.351 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 21.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng) | - | 21.000.000.000 |
| Cộng | 23.414.545.675 | 24.334.826.975 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Công Ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long | 15.880.597.180 | 13.299.541.838 |
| - Công ty TNHH Phú Huỳnh | 4.924.004.742 | 3.486.833.344 |
| - Công Ty Tôn Phương Nam | 26.726.851.998 | 20.756.822.911 |
| - Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro | 11.314.946.488 | - |
| - Đối tượng khác | 16.695.123.551 | 14.824.955.089 |
| Cộng | 75.541.523.959 | 52.368.153.182 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 102.500.000 | - | 33.500.000 | - |
| - Phải thu khác | 22.000.000 | - | 680.830.556 | - |
| + <i>Lãi tiền gửi tiết kiệm</i> | - | - | 651.830.556 | - |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | 22.000.000 | - | 29.000.000 | - |
| Cộng | 124.500.000 | - | 714.330.556 | - |

5 . NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.322.296.709 | - | 2.910.666.760 | - |
| <i>Chi tiết:</i> | | | | |
| Công ty CP ĐT XD TM Tradeco | 34.320.000 | - | - | - |
| Công ty CP Sản Phẩm Thép Nam Phát | 46.200.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Sơn Thuận Anh | 331.736.273 | - | - | - |
| Công ty TNHH Tân Á- Hưng Yên | 9.010.485 | - | - | - |
| Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Nguyễn | 34.310.400 | - | - | - |
| Công ty TNHH SX&TM Sơn Hải Thịnh | 60.972.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Duy Phước Kiên | 3.048.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Thanh | 26.884.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Tân Thế Giới | 1.018.419.042 | - | 1.018.419.042 | - |
| Công ty TNHH CK Đóng Tàu Hà Đức | 88.214.440 | - | 88.214.440 | - |
| Công ty CP VTB Trái Thiên | 255.256.150 | - | 255.256.150 | - |
| Công ty CP Nước & Môi Trường | 373.137.515 | - | 373.137.515 | - |
| Công ty TNHH Trung Hoa | - | - | 134.851.209 | - |
| Công ty TNHH TM Tiến Minh | 871.909.625 | - | 871.909.625 | - |
| Công ty TNHH Minh Thành | 84.564.000 | - | 84.564.000 | - |
| Công ty TNHH Ánh Tiên | 84.314.779 | - | 84.314.779 | - |
| Cộng | 3.322.296.709 | - | 2.910.666.760 | - |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 55.145.912.169 | - | 46.744.615.212 | - |
| - Thành phẩm | 32.980.711.876 | - | 33.053.459.262 | - |
| Cộng | 88.126.624.045 | - | 79.798.074.474 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|------------|
| - Mua sắm | 58.135.000 | - |
| + <i>Lưới nắp bồn hai nửa</i> | 58.135.000 | - |
| - Xây dựng cơ bản | - | - |
| - Sửa chữa MMTB | 110.000.000 | - |
| Cộng | 168.135.000 | - |

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí di dời | 316.420.751 | - |
| - CCDC xuất dùng | 81.320.000 | - |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản | 292.018.125 | 38.530.230 |
| - Chi phí quảng cáo | 296.400.000 | 420.433.329 |
| - Chi phí khảo sát thị trường | 90.000.000 | - |
| Cộng | 1.076.158.876 | 458.963.559 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 66.370.926.176 | 73.052.187.271 | 9.041.128.077 | 1.542.792.400 | 6.908.517.875 | 156.915.551.799 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 66.370.926.176 | 73.052.187.271 | 9.041.128.077 | 1.542.792.400 | 6.908.517.875 | 156.915.551.799 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.552.314.118 | 47.084.394.371 | 6.769.551.322 | 796.795.125 | 4.935.422.122 | 74.138.477.058 |
| Số tăng trong kỳ | 2.879.226.590 | 3.752.211.830 | 499.739.250 | 146.185.298 | 276.854.271 | 7.554.217.239 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.879.226.590 | 3.752.211.830 | 499.739.250 | 146.185.298 | 276.854.271 | 7.554.217.239 |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.431.540.708 | 50.836.606.201 | 7.269.290.572 | 942.980.423 | 5.212.276.393 | 81.692.694.297 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 51.818.612.058 | 25.967.792.900 | 2.271.576.755 | 745.997.275 | 1.973.095.753 | 82.777.074.741 |
| Tại ngày cuối kỳ | 48.939.385.468 | 22.215.581.070 | 1.771.837.505 | 599.811.977 | 1.696.241.482 | 75.222.857.502 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

54.211.111.171



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.248.072.436 | - | 3.883.540.711 | 94.446.000 | - | 28.226.059.147 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 24.248.072.436 | - | 3.883.540.711 | 94.446.000 | - | 28.226.059.147 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.334.575.940 | - | 3.883.540.711 | 94.446.000 | - | 9.312.562.651 |
| Số tăng trong kỳ | 242.480.724 | - | - | - | - | 242.480.724 |
| - Khấu hao trong kỳ | 242.480.724 | - | - | - | - | 242.480.724 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 5.577.056.664 | - | 3.883.540.711 | 94.446.000 | - | 9.555.043.375 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 18.913.496.496 | - | - | - | - | 18.913.496.496 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18.671.015.772 | - | - | - | - | 18.671.015.772 |

PHỔ C
A NAM
KẾ TOÁN
TỰ V
HIỆM HỮU
NG TY
11729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân Hàng TMCP Công Thương - CN6 | - | - | 8.583.544.200 | 8.583.544.200 | - | - |
| - Ngân Hàng BIDV | - | - | - | - | - | - |
| - Vay cá nhân: | 12.690.000.000 | 12.690.000.000 | 4.130.000.000 | 5.000.000.000 | 13.560.000.000 | 13.560.000.000 |
| Đặng Thị Lê Hà | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | | 1.000.000.000 | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Nguyễn Thị Huệ | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Nguyễn Thị Cẩm Lệ | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 | | - | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| Ngô Thị Ngọc | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | | - | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Đối tượng khác | 5.590.000.000 | 5.590.000.000 | 2.730.000.000 | 2.600.000.000 | 5.460.000.000 | 5.460.000.000 |
| Cộng | 12.690.000.000 | 12.690.000.000 | 4.130.000.000 | 5.000.000.000 | 13.560.000.000 | 13.560.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Arkema Coating Resin | 11.935.147.200 | 11.935.147.200 | 2.985.123.840 | 2.985.123.840 |
| Công ty TNHH Nordor A/S | 2.748.900.000 | 2.748.900.000 | 4.972.895.200 | 4.972.895.200 |
| Công ty CP Hc Ma Ha | 3.852.583.350 | 3.852.583.350 | 3.576.422.475 | 3.576.422.475 |
| DNTN TM DV Bình Phú | 1.101.061.170 | 1.101.061.170 | 585.068.000 | 585.068.000 |
| Công Ty Nam Đan | 2.938.662.100 | 2.938.662.100 | 710.409.150 | 710.409.150 |
| Eternal Resin Co., LTD. | 2.053.260.000 | 2.053.260.000 | 1.569.164.800 | 1.569.164.800 |
| CN Công ty Dầu Tư PTTT Hoá | 2.920.474.700 | 2.920.474.700 | 4.245.387.740 | 4.245.387.740 |
| Công ty Phụ Gia Tầm Nhìn Afcona | 3.583.056.400 | 3.583.056.400 | 1.619.106.500 | 1.619.106.500 |
| Đối tượng khác | 37.170.706.974 | 37.170.706.974 | 17.097.388.797 | 17.097.388.797 |
| Cộng | 68.303.851.894 | 68.303.851.894 | 37.360.966.502 | 37.360.966.502 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 866.279.290 | 28.280.412.924 | 27.253.102.717 | 1.893.589.497 |
| + <i>Thực nộp bằng tiền</i> | 866.279.290 | 4.667.777.552 | 3.640.467.345 | 1.893.589.497 |
| + <i>Được khấu trừ</i> | - | 23.612.635.372 | 23.612.635.372 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 30.774.957 | 30.774.957 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.372.573.624 | 5.265.412.161 | 6.872.154.624 | 4.765.831.161 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 663.804.603 | 349.384.550 | 663.804.603 | 349.384.550 |
| Thuê đất, thuế nhà đất | - | 248.210.633 | 248.210.633 | - |
| Thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 7.902.657.517 | 34.178.195.225 | 35.072.047.534 | 7.008.805.208 |

Quyết toán thuế của Công Ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - KPCĐ | 296.668.483 | 271.086.161 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 372.141.798 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 205.100.000 | 205.100.000 |
| + <i>Công ty Samhua Paint Ltd.</i> | - | - |
| + <i>Tổng Công ty Hoá Chất VN</i> | 205.100.000 | 205.100.000 |
| Cộng | 873.910.281 | 476.186.161 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 153.599.140.000 | - | 29.170.019.282 | - | 34.765.360.147 | 217.534.519.429 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | 30.864.970.823 | 30.864.970.823 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | 14.881.403.147 | - | (14.881.403.147) | 14.881.403.147 |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | 14.881.403.147 | - | (14.881.403.147) | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (29.183.836.600) | (29.183.836.600) |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 153.599.140.000 | - | 44.051.422.429 | - | 21.565.091.223 | 219.215.653.652 |
| (Số dư đầu kỳ này) | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này | - | - | - | - | 21.061.648.644 | 21.061.648.644 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | 6.421.125.623 | - | (6.421.125.623) | - |
| + <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | 6.421.125.623 | - | (6.421.125.623) | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (6.143.965.600) | (6.143.965.600) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 153.599.140.000 | - | 50.472.548.052 | - | 30.061.648.644 | 234.133.336.696 |

11720
NG TY
HIỂM HỮU
TƯ V
KẾ T
M TOÁN
A NAM
PHỔ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Nhung | 32.351.130.000 | 32.351.130.000 |
| - Vốn góp của Ông Trần Bửu Trí | 17.443.790.000 | 17.443.790.000 |
| - Vốn góp của Ông Lê Đình Quang | 14.160.000.000 | 14.160.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 89.644.220.000 | 89.644.220.000 |
| Cộng | 153.599.140.000 | 153.599.140.000 |

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 153.599.140.000 | 153.599.140.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 153.599.140.000 | 153.599.140.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | (6.143.965.600) | 7.679.957.000 |

15.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công | 15.359.914 | 15.359.914 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.359.914 | 15.359.914 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.359.914 | 15.359.914 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.359.914 | 15.359.914 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 50.472.548.052 | 44.051.422.429 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 284.043.334.907 | 261.780.789.675 |
| Cộng | 284.043.334.907 | 261.780.789.675 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | 1.058.568.360 | 857.550.814 |
| - Hàng bán bị trả lại | 106.837.400 | 1.437.820.000 |
| Cộng | 1.165.405.760 | 2.295.370.814 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 234.929.525.796 | 217.022.643.949 |
| Cộng | 234.929.525.796 | 217.022.643.949 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 649.430.766 | 1.047.084.930 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 144.258.209 | 463.407.799 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 27.972.439 |
| Cộng | 793.688.975 | 1.538.465.168 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 596.444.515 | 815.040.497 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 80.605.760 | 48.392.941 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 196.424.845 | |
| Cộng | 873.475.120 | 863.433.438 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản khác | 17.899 | - |
| Cộng | 17.899 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

7. CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản khác | 287.549 | 66.765.172 |
| Cộng | 287.549 | 66.765.172 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 8.1. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 179.351.580 | - |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 64.037.756 | 17.060.000 |
| - Chi phí nhân công | 4.434.028.595 | 4.439.002.747 |
| - Chi phí khấu hao | 420.404.118 | 364.791.132 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.815.691.464 | 6.583.304.503 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 41.450.000 | - |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.360.083.530 | 2.160.519 |
| Cộng | 11.315.047.043 | 11.406.318.901 |

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 383.448.050 | 319.680.321 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 802.465.199 | 516.453.426 |
| - Chi phí nhân công | 5.901.803.251 | 6.018.272.998 |
| - Chi phí khấu hao | 244.220.418 | 2.764.833.669 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 614.880.287 | 252.210.633 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 284.657.633 | - |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 469.008.413 | - |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | (134.851.209) | (19.462.000) |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.660.607.667 | 201.905.615 |
| Cộng | 10.226.239.709 | 10.053.894.662 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 234.505.686.276 | 204.765.228.024 |
| - Chi phí nhân công | 18.536.399.962 | 18.202.076.459 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.796.697.963 | 7.769.722.996 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.434.172.452 | 31.719.981.467 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.835.700.294 | 248.348.827 |
| Cộng | 272.108.656.947 | 262.705.357.773 |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 5.265.412.161 | 4.335.518.616 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | | 34.882.498 |
| Cộng | 5.265.412.161 | 4.370.401.114 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.327.060.804 | 21.610.827.907 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | 66.765.172 |
| <i>Các khoản phạt hành chính</i> | - | 66.765.172 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 26.327.060.804 | 21.677.593.079 |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này: | 5.265.412.161 | 4.370.401.114 |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | 5.265.412.161 | 4.335.518.616 |
| + Thuế TNDN truy thu của năm trước | | 34.882.498 |

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 21.061.648.643 | 17.240.426.793 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này | 15.359.914 | 15.359.914 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 1.371 | 1.122 |

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 21.061.648.643 | 17.240.426.793 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này | 15.359.914 | 15.359.914 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.371 | 1.122 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

06 tháng đầu năm 2019

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

19.511.840.000

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

06 tháng đầu năm 2019

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(27.074.806.016)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

3. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

3.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá**Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

3.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|----------------|----------------|---------|----------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 12.690.000.000 | - | - | 12.690.000.000 |
| Phải trả người bán | 68.303.851.894 | - | - | 68.303.851.894 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 873.910.281 | - | - | 873.910.281 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 13.560.000.000 | - | - | 13.560.000.000 |
| Phải trả người bán | 37.360.966.502 | - | - | 37.360.966.502 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 476.186.161 | - | - | 476.186.161 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.414.545.675 | 24.334.826.975 | 23.414.545.675 | 24.334.826.975 |
| Phải thu khách hàng | 75.541.523.959 | 52.368.153.182 | 75.541.523.959 | 52.368.153.182 |
| Trả trước cho người bán | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 124.500.000 | 714.330.556 | 124.500.000 | 714.330.556 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 68.303.851.894 | 37.360.966.502 | 68.303.851.894 | 37.360.966.502 |
| Người mua trả tiền trước | 293.893.198 | 276.162.848 | 293.893.198 | 276.162.848 |
| Vay và nợ | 12.690.000.000 | 13.560.000.000 | 12.690.000.000 | 13.560.000.000 |
| Phải trả người lao động | 5.745.697.182 | 7.611.584.136 | 5.745.697.182 | 7.611.584.136 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 873.910.281 | 476.186.161 | 873.910.281 | 476.186.161 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: Không có

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2019
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nhung